

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN QUÝ I
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NSNN QUÝ II NĂM 2019**

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-IIDND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- **Dự toán thu NSNN trên địa bàn 8.000 tỷ đồng.**
 - + Thu nội địa 7.350 tỷ đồng.
 - + Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 650 tỷ đồng.
- **Dự toán chi ngân sách địa phương 8.800 tỷ đồng.**
 - + Chi cân đối NSDP..... 8.164,042 tỷ đồng.
 - + Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 635,958 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện NSNN quý I và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2019 như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN QUÝ I NĂM 2019

I. VỀ THU NSNN (Kèm biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4)

Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn 2.723,7 tỷ đồng, đạt 34% dự toán, tăng 32,5% so cùng kỳ, gồm:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa 2.247,4 tỷ đồng, đạt 30,6% dự toán, tăng 14,8% so cùng kỳ.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 476,3 tỷ đồng, đạt 73,3% dự toán, tăng 386,4% so cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố (Tính riêng thu nội địa)

- Khối Tỉnh: 1.724,2 tỷ đồng, đạt 31,2% so dự toán.
- Khối Huyện: 523,2 tỷ đồng, đạt 28,8% so dự toán, tất cả 8/9 huyện, thành phố đạt trên 25% so dự toán, trong đó có huyện Châu Thành đạt cao: 47,3% so với dự toán.

II. VỀ CHI NSDP (Kèm biểu số 02 và Phụ biểu 2.1)

Ước thực hiện chi ngân sách địa phương: 1.873,8 tỷ đồng, đạt 21,3% dự toán, tăng 19,5% so cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 1.756,5 tỷ đồng, đạt 21,5% so dự toán, tăng 22,7% so cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 553,8 tỷ đồng, đạt 22,2% dự toán, giảm 1% so cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 1.199,6 tỷ đồng, đạt 22% dự toán, tăng 37,6% so cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 117,4 tỷ đồng, đạt 18,5% dự toán, giảm 14% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố

- Khối Tỉnh: 926,5 tỷ đồng, đạt 17,9% dự toán;

- Khối Huyện: 947,3 tỷ đồng, đạt 26% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP (kèm biểu số 3)

1. Tổng thu NSDP2.589,3 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 2.127,9 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW (Phụ biểu số 1.4)..... 461,4 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP1.970,4 tỷ đồng.

- Chi cân đối Ngân sách địa phương 1.756,5 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 117,4 tỷ đồng.

- Chi tạm ứng ngân sách 96,5 tỷ đồng.

3. Tồn quỹ NSDP (1-2)..... 618,9 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh..... 443,9 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã 175 tỷ đồng.

IV. TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY (Kèm theo biểu số 4)

Tổng số dư nợ đầu kỳ: 42 tỷ đồng, vay trong kỳ: 0 đồng, trả nợ trong kỳ: 0 đồng, dư nợ cuối kỳ: 42 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 9/17 khoản thu đạt từ 25% trở lên so với dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ DNNN Trung ương đạt 25,2% so dự toán, tăng 16,5% so cùng kỳ, chủ yếu do một số doanh nghiệp có số nộp ngân sách tăng như: Công ty cao su Tân Biên; Công ty Xi măng Fico;....

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 34,8% so dự toán, tăng 30% so cùng kỳ. Nguyên nhân đạt khá là do một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, nên nộp thuế tăng như: Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam tăng 23,7%; Công ty TNHH May mặc Langham và một số doanh nghiệp hết thời gian ưu đãi, miễn, giảm thuế, nên nộp thuế TNDN tăng so cùng kỳ;

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 27,4% so dự toán, tăng 22,7% so cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do có một số doanh nghiệp xuất khẩu năm 2018, nay chuyển sang bán trong nước nên có số nộp ngân sách về thuế giá trị gia tăng tăng cao như: DNTN Sầm Nhứt tăng 109,7%, số tuyệt đối tăng 3,7 tỷ đồng; Công ty CP Sợi Thế Kỷ tăng 37,1%, số tuyệt đối tăng 6,6 tỷ đồng; Công ty CP Cao su Đại Lộc tăng 270,1%, số tuyệt đối tăng 4,2 tỷ đồng; Công ty CP Thực phẩm Quảng Ngãi tăng 230,3%, số tuyệt đối tăng 2,9 tỷ đồng;...

- Lệ phí trước bạ đạt 26,1% so dự toán, tăng 23,3% so cùng kỳ;

- Thuế Thu nhập cá nhân đạt 29,4% so dự toán, tăng 20,7% so cùng kỳ;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 30,7% so dự toán, tăng 27% so cùng kỳ;

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 40% so dự toán, giảm 22,7% so cùng kỳ;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 52,3% so dự toán, tăng 7,1% so cùng kỳ, chủ yếu do Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2018 sau khi trích lập các quỹ là 400 tỷ đồng, ước nộp ngân sách 3 tháng của Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam nộp là 2 tỷ đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 73,3% so dự toán, tăng 386,4% cùng kỳ, số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu của 03 tháng tăng mạnh so với dự toán và cùng kỳ năm 2018 do các doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định trong năm 2018 thực hiện nộp thuế do hết thời hạn được gia hạn như Công ty cổ phần năng lượng Dầu Tiếng,...

1.2. Về chi ngân sách

Mặc dù chi ngân sách địa phương đạt thấp so dự toán nhưng đảm bảo các nhu cầu chi theo dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định; trong đó: chi thường xuyên đã đảm bảo các nhu cầu chi theo chủ trương của tỉnh về thăm hỏi các đối tượng chính sách vào dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi, chi đảm bảo an sinh xã hội, chi trả tiền lương và các nhiệm vụ đột xuất khác. Cụ thể, có một số khoản chi đạt và vượt so với tiến độ dự toán như: Chi sự nghiệp thủy lợi 57,6% dự toán, tăng 384,2% so cùng kỳ do

cấp bù miễn thu thủy lợi phí; Chi đảm bảo xã hội đạt 42,5% so dự toán, tăng 2,4% so cùng kỳ chủ yếu do chi hỗ trợ tiền Tết Kỷ Hợi năm 2019 phát sinh vào đầu năm; Chi thường xuyên của các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 28% so dự toán, tăng 16,2% so cùng kỳ.

2. Những khó khăn

2.1. Về thu ngân sách

Mặc dù tổng thu ngân sách nhà nước đạt khá nhưng vẫn còn 8/17 khoản thu đạt dưới 25% so với dự toán, cụ thể:

- Thu từ DNNN địa phương đạt 20,2% so dự toán, tăng 11,2% so cùng kỳ;
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 23,6% so dự toán, tăng 30,5% so cùng kỳ;
- Thuế bảo vệ môi trường đạt 21% so dự toán, tăng 32,8% so cùng kỳ;
- Phí và lệ phí đạt 23,8% so dự toán, tăng 14,3% so cùng kỳ;
- Thu tiền sử dụng đất đạt 21,8% so dự toán, tăng 22,8% so cùng kỳ;
- Thu tiền thuê đất đạt 3% so dự toán, giảm 19,2% so cùng kỳ, nguyên nhân do các khoản thu này chưa tới hạn nộp thuế;
- Thu khác ngân sách đạt 20,1% so dự toán, giảm 29,7% so cùng kỳ;
- Các khoản thu tại xã đạt 24,6% so dự toán, giảm 8,7% so cùng kỳ;

2.2. Về chi ngân sách

Một số khoản chi đạt thấp so với dự toán:

- Chi đầu tư phát triển đạt 22,2% so dự toán, giảm 1% so cùng kỳ, tiến độ giải ngân thấp so dự toán do các tháng đầu năm trùng vào dịp tết nguyên đán Kỷ Hợi nên tiến độ triển khai các dự án còn chậm, dẫn đến khối lượng thực hiện chưa nhiều và tiến độ giải ngân chưa đảm bảo tiến độ dự toán.

- Một số khoản chi sự nghiệp đạt thấp so dự toán (chủ yếu tại các lĩnh vực: nông nghiệp 21,3%, giao thông 17,7%, kiến thiết thị chính 16,9%, sự nghiệp kinh tế khác 16,1%, sự nghiệp môi trường 16,7%,...), chủ yếu do: tiến độ triển khai thực hiện của các đơn vị dự toán còn chậm; riêng nguồn vốn sự nghiệp quy hoạch chưa giải ngân được do Luật Quy hoạch năm 2017, có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2019 (chưa có Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật), trong đó quy định “chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công”.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 18,5% so dự toán, gồm: Chi chương trình mục tiêu quốc gia đạt 8,4% so dự toán và chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 21,4% so dự toán; nguyên nhân đạt thấp chủ yếu do việc phân khai vốn chương trình mục tiêu quốc gia và việc tổ chức triển khai thực hiện còn chậm; mặt khác do các đơn vị tập trung giải ngân và thực hiện các nhiệm vụ chính lý chi ngân sách năm 2018 nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân năm 2019.

VI. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

- Báo cáo kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 theo quy định;

- Ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 và đảm bảo ngân sách thực hiện theo Kế hoạch;

- Quản lý nhà nước về giá, quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh theo quy định; Tiếp tục thực hiện rà soát xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015; thực hiện Luật Quản lý tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017.

- Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh; Kiểm tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trước, trong và sau Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 theo Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 715-CV/TU ngày 11/01/2019 của Tỉnh ủy;

- Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 05/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác chỉ đạo, đẩy mạnh công tác cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN QUÝ II NĂM 2019

I. VỀ THU NSNN (Kèm biểu số 01)

Dự kiến tổng thu NSNN trên địa bàn trong quý II năm 2019 là 1.900 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2019 là 4.623,7 tỷ đồng, đạt 57,8% dự toán, tăng 23% so cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa là 1.750 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2019 là 3.997,4 tỷ đồng, đạt 54,4% dự toán, tăng 13,6% so cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 150 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2019 là 626,3 tỷ đồng, đạt 96,4% dự toán, tăng 161,1% so cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện (Tính riêng thu nội địa)

- Khối Tỉnh thu: 1.300 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2019 là 3.024,2 tỷ đồng, đạt 54,7% so dự toán.

- Khối Huyện thu: 450 tỷ đồng, lũy kế thu 6 tháng đầu năm 2019 là 973,2 tỷ đồng, đạt 53,5% so dự toán.

II. VỀ CHI NSDP (Kèm biểu số 02)

Dự kiến tổng chi ngân sách địa phương trong quý II năm 2019: 2.154,6 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2019 là 4.028,4 tỷ đồng, đạt 45,8% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 612,5 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2019 là 1.166,3 tỷ đồng, đạt 46,8% dự toán.

- Chi thường xuyên: 1.344,4 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2019 là 2.544 tỷ đồng, đạt 46,7% dự toán.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 188,6 tỷ đồng, lũy kế chi 6 tháng đầu năm 2019 là 306 tỷ đồng, đạt 48,1% dự toán.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Thực hiện Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 5/12/2018 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

1. Về thu ngân sách

- Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ đạo thu ngân sách tỉnh năm 2019 từ tỉnh đến huyện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các ngành, các cấp chính quyền tập trung đẩy mạnh tiến độ thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch được giao;

- Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách nhà nước;

- Thực hiện rà soát, cải cách thủ tục hành chính thuế theo yêu cầu của Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, số nợ thuế; đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, chỉ đạo các sở, ngành quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách;

- Thực hiện Nghị Quyết số 18/NQ-TW ngày 25/10/2017, Nghị Quyết số 04/NQ-BCSD ngày 30/3/2018, Quyết định 520/QĐ-BTC ngày 13/4/2018 phê duyệt kế hoạch sắp xếp, sáp nhập các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã thành Chi cục Thuế khu vực, theo đó việc sắp xếp bộ máy đảm bảo theo đúng lộ trình quy định.

- Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực được đổi mới phương thức, phát triển đa dạng, phong phú các hình thức tuyên truyền. Tuyên dương kịp thời thành tích của

các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế ngay từ đầu năm, tập trung kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu tiềm ẩn kê khai không đủ thuế, rà soát tình hình tạm nộp thuế TNDN và lợi nhuận còn lại của năm 2018 để đôn đốc doanh nghiệp nộp sát với thực tế phát sinh, kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật Quản lý thuế; Thực hiện các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, phấn đấu tổng số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2019;

- Đổi mới phương pháp làm việc, củng cố nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đảm bảo thực hiện tốt kỷ luật, kỷ cương, nhiệm vụ chính trị năm 2019 nhằm phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan thuế.

- Thực hiện thu những khoản phải thu nộp ngân sách do cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị theo quy định.

2. Về chi ngân sách

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi thường xuyên, bảo đảm đúng dự toán được duyệt, không tiếp nhận đề nghị bổ sung kinh phí ngoài dự toán trong 9 tháng đầu năm 2019 của các đơn vị (*trừ trường hợp khẩn cấp nhằm phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, cho đảm bảo an sinh xã hội và các khoản chi lương, phụ cấp, tiền công, chi khác cho con người theo chế độ*); Các đơn vị chủ động cân đối dự toán được giao để thực hiện các nhu cầu phát sinh ngoài dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ đột xuất mang tính cấp thiết; các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí được giao kịp thời theo tiến độ dự toán;

- Các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định;

3. Về công tác tài chính - ngân sách

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách; Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính - ngân sách; Lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 theo đúng quy định;

- Thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường; quản lý nhà nước về giá cả; quản lý tài sản công theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành quy định cụ thể liên quan công tác điều hành, quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh,...;

- Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Tổ chức thực hiện nghiêm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 và Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn Nhà nước; Quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, bảo đảm hiệu quả. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý nợ công;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước và Thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện NSNN quý I và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2019./.

Nơi nhận: *Lg*

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

(Dương Thảo 2019 3. ND HQP UB)

9

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

8

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÍ I VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HƯỞNG QUÍ II NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện quý I/2019	Ước thực hiện quý II/2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	So sánh (%)				
						Ước TH quý I/ Dự toán	Ước TH 6 tháng đầu năm/ Dự toán	Ước TH quý I/ Cùng kỳ	Ước TH 6 tháng đầu năm/ Cùng kỳ	
1	2	3	4	5	6=4+5	7=4/3	8=6/3	9	10	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	8.000.000	2.723.666	1.900.000	4.623.666	34,0%	57,8%	132,5%	123,0%	
I	Thu nội địa	7.350.000	2.247.376	1.750.000	3.997.376	30,6%	54,4%	114,8%	113,6%	
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	150.935	155.000	305.935	24,1%	48,9%	115,5%	124,1%	
1.1	Thu từ DNNN trung ương	490.000	123.654	120.000	243.654	25,2%	49,7%	116,5%	124,2%	
1.2	Thu từ DNNN địa phương	135.000	27.280	35.000	62.280	20,2%	46,1%	111,2%	123,4%	
2	Thu từ DN có vốn DTNN	470.000	163.577	105.000	268.577	34,8%	57,1%	130,0%	131,6%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	438.286	390.000	828.286	27,4%	51,8%	122,7%	118,7%	
4	Lệ phí trước bạ	325.000	84.889	80.000	164.889	26,1%	50,7%	123,3%	117,7%	
5	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	1.887	2.000	3.887	23,6%	48,6%	130,5%	66,3%	
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	208.793	180.000	388.793	29,4%	54,8%	120,7%	117,4%	
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	147.982	190.000	337.982	21,0%	47,9%	132,8%	143,2%	
8	Thu phí, lệ phí	460.000	109.267	116.000	225.267	23,8%	49,0%	114,3%	108,2%	
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	78.490	107.000	185.490	21,8%	51,5%	122,8%	121,3%	
10	Thu tiền thuê đất	290.000	8.618	98.000	106.618	3,0%	36,8%	80,8%	78,6%	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	6.437	5.000	11.437	30,7%	54,5%	127,0%	120,8%	
12	Thu khác ngân sách	230.000	46.225	65.000	111.225	20,1%	48,4%	72,3%	103,3%	
13	Các khoản thu tại xã	21.000	5.169	5.000	10.169	24,6%	48,4%	91,3%	82,9%	
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	4.000	2.000	6.000	40,0%	60,0%	77,3%	79,8%	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	792.819	250.000	1.042.819	52,3%	68,8%	107,1%	101,7%	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	476.291	150.000	626.291	73,3%	96,4%	486,4%	261,1%	

BÁO CÁO
ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 3 NĂM 2019
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 1/LC /BC-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Thực hiện đến tháng 2/2019			Ước thu tháng 3/2019			ƯTH quý I năm 2019			So sánh ƯTH quý I năm 2019 với dự toán		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+5	5	6	7=8+9	8	9	10=+7	11=+8	12=+9	13=10+1	14=11/2	15=12/3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	8.000.000	6.180.800	1.819.200	2.023.666	1.651.965	371.702	700.000	548.500	151.500	2.723.666	2.200.465	523.202	34,0%	35,6%	28,8%
I	Thu nội địa	7.350.000	5.530.800	1.819.200	1.647.376	1.275.674	371.702	600.000	448.500	151.500	2.247.376	1.724.174	523.202	30,6%	31,2%	28,8%
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000	0	118.935	118.935	0	32.000	32.000	0	150.935	150.935	0	24,1%	24,1%	
1.1	Thu từ DNNN trung ương	490.000	490.000		98.654	98.654	0	25.000	25.000	0	123.654	123.654	0	25,2%	25,2%	
1.2	Thu từ DNNN địa phương	135.000	135.000		20.280	20.280	0	7.000	7.000	0	27.280	27.280	0	20,2%	20,2%	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	470.000		133.577	133.577	0	30.000	30.000	0	163.577	163.577	0	34,8%	34,8%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	318.286	137.755	180.532	120.000	49.735	70.265	438.286	187.490	250.797	27,4%	25,3%	29,2%
4	Lệ phí trước bạ	325.000		325.000	60.139	0	60.139	24.750	0	24.750	84.889	0	84.889	26,1%		26,1%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000		8.000	887	0	887	1.000	0	1.000	1.887	0	1.887	23,6%		23,6%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	141.193	103.287	37.906	67.600	50.000	17.600	208.793	153.287	55.506	29,4%	31,8%	24,3%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000		105.782	105.782	0	42.200	42.200	0	147.982	147.982	0	21,0%	21,0%	
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	74.467	55.503	18.964	34.800	32.065	2.735	109.267	87.568	21.699	23,8%	20,8%	55,4%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	53.990	0	53.990	24.500	0	24.500	78.490	0	78.490	21,8%	0,0%	34,1%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	280.000	10.000	5.318	2.805	2.513	3.300	3.000	300	8.618	5.805	2.813	3,0%	2,1%	28,1%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000		3.937	3.937	0	2.500	2.500	0	6.437	6.437	0	30,7%	30,7%	
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	26.475	13.274	13.201	19.750	11.000	8.750	46.225	24.274	21.951	20,1%	18,7%	21,9%
13	Các khoản thu tại xã	21.000	21.000	21.000	3.569	0	3.569	1.600	0	1.600	5.169	0	5.169	24,6%		24,6%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000		0	0	0	4.000	4.000	0	4.000	4.000	0	40,0%	40,0%	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		600.819	600.819	0	192.000	192.000	0	792.819	792.819	0	52,3%	52,3%	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	650.000		376.291	376.291	0	100.000	100.000	0	476.291	476.291	0	73,3%	73,3%	

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ I VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUÍ II NĂM 2019

TỈNH - HUỖYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số *Mb* /BC-UBND ngày *tháng* *năm* 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Phụ biểu 1.2

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019				Ước thực hiện quý I/2019				Ước thực hiện quý II năm 2019				Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019				So sánh % Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với Dự toán			
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện, Thành phố		
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=6+9	13=7+10	14=8+11	15=12+13	16=13+14	17=14+15					
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	8.000.000	6.180.800	1.819.200	2.723.666	2.200.465	523.202	1.900.000	1.450.000	450.000	4.623.666	3.650.465	973.202	57.80%	59,06%	53,50%					
I	Thu nội địa	7.350.000	5.530.800	1.819.200	2.247.376	1.724.174	523.202	1.750.000	1.300.000	450.000	3.997.376	3.024.174	973.202	54,39%	54,68%	53,50%					
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000		150.935	150.935	155.000	155.000	155.000	305.935	305.935	305.935	48,95%	48,95%							
1.1	Thu từ DNNN trung ương	490.000	490.000		123.654	123.654	120.000	120.000	120.000	243.654	243.654	243.654	49,73%	49,73%							
1.2	Thu từ DNNN địa phương	135.000	135.000		27.280	27.280	35.000	35.000	35.000	62.280	62.280	62.280	46,13%	46,13%							
2	Thu từ DN có vốn DTNN	470.000	470.000		163.577	163.577	105.000	105.000	105.000	268.577	268.577	268.577	57,14%	57,14%							
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	438.286	187.490	250.797	390.000	183.000	207.000	828.286	370.490	457.797	51,77%	49,92%	53,37%					
4	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000	325.000	84.889	84.889	80.000	80.000	80.000	164.889	164.889	164.889	50,74%	50,74%	50,74%						
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	8.000	1.887	1.887	2.000	2.000	2.000	3.887	3.887	3.887	48,59%	48,59%	48,59%						
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	208.793	153.287	180.000	180.000	120.000	60.000	388.793	273.287	115.506	54,76%	56,70%	50,66%					
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000		147.982	147.982	190.000	190.000			337.982	337.982	47,94%	47,94%							
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	109.267	87.568	21.699	116.000	110.000	6.000	225.267	197.568	27.699	48,97%	46,95%	70,66%					
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	78.490		78.490	107.000	50.000	57.000	185.490	50.000	135.490	51,53%		58,91%					
10	Thu tiền thuế đất	290.000	280.000	10.000	8.618	5.805	2.813	98.000	95.000	3.000	106.618	100.805	5.813	36,76%	36,00%	58,13%					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000		6.437	6.437	5.000	5.000	5.000	11.437	11.437	11.437	54,46%	54,46%							
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	46.225	24.274	21.951	65.000	35.000	30.000	111.225	59.274	51.951	48,36%	45,67%	51,85%					
13	Các khoản thu tại xã	21.000	21.000	21.000	5.169		5.169	5.000		5.000	10.169		10.169	48,43%		48,43%					
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000		4.000	4.000	2.000	2.000	2.000		6.000	6.000	6.000	60,00%	60,00%						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		792.819	792.819	250.000	250.000	250.000		1.042.819	1.042.819	68,83%	68,83%	68,83%						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	650.000	650.000		476.291	476.291	150.000	150.000			626.291	626.291	96,35%	96,35%	96,35%						

**BÁO CÁO ƯỚC THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THÁNG 03 NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số M6 /BC-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thu trong tháng	Lũy kế
	Tổng cộng (A+B)	1.992.689	227.000	461.428
A	Bổ sung theo dự toán	1.992.689	227.000	447.000
I	Bổ sung cân đối	1.356.731	110.000	330.000
II	Bổ sung có mục tiêu	635.958	117.000	
1	Vốn đầu tư phát triển	381.636	65.000	
a	Vốn ngoài nước	127.806		
b	Vốn trong nước	253.830	65.000	
b1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	153.830	40.000	
b2	Vốn trái phiếu chính phủ	100.000	25.000	
2	Kinh phí sự nghiệp	112.004	22.000	
a	Vốn ngoài nước	1.761	500	
b	Vốn trong nước	110.243	21.500	
b.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	80.441	15.300	
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	100	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	100	
c	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	100	
d	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	5.000	
e	Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ	44.786	10.000	
b.2	Chi các chương trình mục tiêu	29.802	6.200	
a	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	1.500	
b	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	300	
c	CTMT y tế - dân số	5.780	1.000	
d	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	500	
e	CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	3.810	500	
f	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	2.000	
g	CTMT phát triển văn hóa	1.126	300	
h	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	100	
3	Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG	142.318	30.000	
a	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	23.618	5.000	
b	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	25.000	
B	Bổ sung thêm trong năm		0	14.428
1	Kinh phí thực hiện chính sách sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2017, 2018			8.220

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thu trong tháng	Lũy kế
2	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền VN -CPC			6.208
C	Tạm thu			69.403
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)			10.000
2	KP vốn đầu tư theo quyết định 939/QĐ-TTg ngày 1/7/2009 (10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009) làm đường 786 (năm trước chuyển sang)			3.025
3	KP sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN (năm trước chuyển sang)			20.000
4	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)			1.100
5	Kinh phí thù lợi phí năm 2016			18.125
6	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2016			17.153

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI QUÝ I/2019 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUÝ II/2019

(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 1 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	DT 2019	Lũy kế UTH Quý I/2019	UTH Quý II/2019	Lũy kế UTH6 tháng đầu năm 2019	So sánh tỷ lệ %			
						UTH quý I		Lũy kế 6 tháng	
						Dự toán	Cùng kỳ	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=2+3	5=2/1	6	7=4/1	8
	TỔNG CHI (A+B)	8.800.000	1.873.820	2.154.607	4.028.427	21,3%	119,5%	45,8%	119,2%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	8.164.042	1.756.462	1.965.987	3.722.449	21,5%	122,7%	45,6%	124,5%
I	Chi đầu tư phát triển	2.491.920	553.823	612.500	1.166.323	22,2%	99,0%	46,8%	121,9%
1	Chi đầu tư XD/CB	2.419.920	553.823	576.500	1.130.323	22,9%	99,0%	46,7%	118,2%
*	Chi XD/CB theo nguồn	2.419.920	553.823	576.500	1.130.323	22,9%	99,0%	46,7%	118,2%
a	Chi từ nguồn NSDP	592.020	151.274	148.000	299.274	25,6%	114,8%	50,6%	117,6%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	50.109	66.750	116.859	19,9%	329,7%	46,4%	199,9%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	352.440	361.750	714.190	23,3%	85,5%	47,1%	111,0%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT	0	0		0				0,0%
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	60.900	0		0	0,0%		0,0%	
**	Chi XD/CB theo lĩnh vực	167.780	553.823	576.500	1.130.323	330,1%	99,0%	673,7%	118,2%
1.1	Quốc phòng - 010		27.005	31.000	58.005		138,0%		124,9%
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040		4.284	21.000	25.284		54,0%		216,6%
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	139.580	93.020	90.000	183.020	66,6%	82,9%	131,1%	76,3%
1.4	Khoa học và công nghệ - 100	28.200	5.611	1.000	6.611	19,9%	671,0%	23,4%	594,1%
1.5	Y tế, dân số và gia đình - 130		24.084	45.000	69.084		150,8%		235,1%
1.6	Văn hóa thông tin - 160		24.810	20.000	44.810		273,8%		148,2%
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190		90	1.000	1.090		3,5%		41,9%
1.8	Thể dục thể thao - 220		0	14.650	14.650		0,0%		205,6%
1.9	Bảo vệ môi trường - 250		43.245	51.650	94.895		1258,9%		1538,1%
1.10	Các hoạt động kinh tế - 280		320.401	300.000	620.401		92,5%		124,9%
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340		7.553	1.200	8.753		24,8%		11,8%
1.12	Bảo đảm xã hội - 370		3.722	0	3.722		465,7%		388,4%
1.13	Khác ngân sách - 428		0	0	0		0,0%		0,0%
1.14	Các nhiệm vụ chi khác - 429		0	0	0				0,0%
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	72.000	0	36.000	36.000	0,0%		50,0%	
II	Chi thường xuyên	5.451.538	1.199.639	1.344.400	2.544.039	22,0%	137,6%	46,7%	125,1%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	180.872	190.850	371.722	21,6%	389,5%	44,4%	152,7%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	77.950	16.618	19.490	36.108	21,3%	569,6%	46,3%	256,6%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	38.745	9.457	9.690	19.147	24,4%	427,6%	49,4%	290,2%
c	Sự nghiệp thủy lợi	82.000	47.204	1.970	49.174	57,6%	484,2%	60,0%	80,3%
d	Sự nghiệp Giao thông	220.450	38.967	55.110	94.077	17,7%	214,2%	42,7%	107,6%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	163.220	27.527	40.810	68.337	16,9%	318,4%	41,9%	163,3%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	255.100	41.099	63.780	104.879	16,1%	871,6%	41,1%	324,9%
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	21.178	31.630	52.808	16,7%	5273,8%	41,7%	206,9%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	459.432	544.850	1.004.282	21,1%	117,5%	46,1%	122,7%
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.038.378	425.780	509.590	935.370	20,9%	114,4%	45,9%	121,2%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	141.000	33.652	35.260	68.912	23,9%	177,6%	48,9%	148,6%
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	85.586	118.490	204.076	18,1%	173,8%	43,1%	114,3%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế		3.951	85.790	89.741				149,6%
	- Quỹ KCB người nghèo		0	0	0				
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	20.484	20.280	40.764	25,3%	135,0%	50,3%	125,3%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	12.669	16.610	29.279	19,1%	608,3%	44,1%	496,7%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	7.093	8.350	15.443	21,2%	190,8%	46,3%	148,4%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	5.993	8.750	14.743	17,1%	405,1%	42,2%	193,5%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	108.780	64.010	172.790	42,5%	102,4%	67,5%	106,8%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	207.087	232.910	439.997	22,2%	106,2%	47,2%	108,0%
a	Quản lý nhà nước	621.125	125.684	155.280	280.964	20,2%	112,0%	45,2%	116,0%
b	Đảng	182.860	48.918	45.710	94.628	26,8%	98,1%	51,7%	99,0%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	88.200	23.792	22.050	45.842	27,0%	94,0%	52,0%	85,2%
d	Hội quần chúng	39.465	8.693	9.870	18.563	22,0%	114,9%	47,0%	117,7%
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	77.198	92.620	169.818	20,8%	131,7%	45,8%	133,3%
a	An ninh	142.050	29.069	35.510	64.579	20,5%	146,0%	45,5%	151,9%
b	Quốc phòng	228.450	48.129	57.110	105.239	21,1%	124,3%	46,1%	123,9%
12	Chi khác ngân sách	60.199	13.267	15.050	28.317	22,0%	514,7%	47,0%	192,6%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh		0	0	0				0,0%
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bản tỉnh)		609	2.000	2.609		65,6%		120,3%
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	0	680	680	0,0%		42,5%	71,4%

Stt	Nội dung	DT 2019	Lũy kế UTH Quý I/2019	UTH Quý II/2019	Lũy kế UTH6 tháng đầu năm 2019	So sánh tỷ lệ %			
						UTH quý I		Lũy kế 6 tháng	
						Dự toán	Cùng kỳ	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=2+3	5=2/1	6	7=4/1	8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	0		0	0,0%		0,0%	
V	Dự phòng ngân sách	159.400	0		0	0,0%		0,0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.584	0		0	0,0%		0,0%	
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội		3.000		3.000				
VIII	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT		0	8.407	8.407				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	635.958	117.358	188.620	305.978	18,5%	86,0%	48,1%	79,0%
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	142.318	11.886	35.580	47.466	8,4%	131,9%	33,4%	128,0%
a	Vốn đầu tư phát triển	104.904	8.766	26.230	34.996	8,4%	97,3%	33,4%	99,8%
b	Vốn sự nghiệp	37.414	3.120	9.350	12.470	8,3%		33,3%	610,0%
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	1.970	5.900	7.870	8,3%	56,9%	33,3%	219,8%
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	1.150	3.450	4.600	8,3%	33,2%	33,3%	132,8%
2	Vốn sự nghiệp	9.814	820	2.450	3.270	8,4%		33,3%	2792,9%
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	9.916	29.680	39.596	8,4%	178,7%	33,4%	118,1%
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	7.616	22.780	30.396	8,4%	137,3%	33,4%	96,2%
2	Vốn sự nghiệp	27.600	2.300	6.900	9.200	8,3%		33,3%	477,4%
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.640	105.472	153.040	258.512	21,4%	82,8%	52,4%	73,8%
I	Chi đầu tư phát triển	381.636	74.115	127.360	201.475	19,4%	73,8%	52,8%	67,2%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	127.806	0	63.900	63.900	0,0%		50,0%	61,5%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	153.830	65.785	38.460	104.245	42,8%	74,2%	67,8%	61,9%
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công		0		0				
b	Các dự án khác	153.830	65.785	38.460	104.245	42,8%	74,2%	67,8%	61,9%
3	Vốn trái phiếu chính phủ	100.000	8.330	25.000	33.330	8,3%	71,2%	33,3%	121,6%
II	Chi thường xuyên	112.004	31.357	25.680	57.037	28,0%	116,2%	50,9%	112,7%
II.1	Vốn ngoài nước	1.761	0		0	0,0%		0,0%	
II.2	Vốn trong nước	110.243	31.357	25.680	57.037	28,4%	116,2%	51,7%	112,7%
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	80.441	31.357	18.220	49.577	39,0%	116,2%	61,6%	100,4%
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	30	90	120	8,2%	29,7%	33,0%	77,5%
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	66	150	216	11,2%	370,6%	36,9%	425,6%
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		0	0	0				0,0%
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi		0	0	0				
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		0	0	0		0,0%		0,0%
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi		0	0	0				0,0%
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)		0	0	0				0,0%
1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	2.794	1.000	3.794		83,7%		50,6%
a	- Bảo trợ xã hội		2.794	1.000	3.794		83,7%		56,8%
b	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		0		0				0,0%
c	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn		0		0				
d	- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		0		0				
e	- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù		0		0				0,0%
f	- Chi hoạt động sự nghiệp y tế		0		0				
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	90	130	220	18,0%		44,0%	

S tt	Nội dung	DT 2019	Lũy kế UTH Quý I/2019	UTH Quý II/2019	Lũy kế UTH6 tháng đầu năm 2019	So sánh tỷ lệ %			
						UTH quý I		Lũy kế 6 tháng	
						Dự toán	Cùng kỳ	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=2+3	5=2/1	6	7=4/1	8
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	8.550	8.550	17.100	25,0%	38,5%	50,0%	73,5%
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		200	2.000	2.200		18,1%		90,6%
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long		0	0	0				0,0%
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	11.200	2.800	14.000	25,0%		31,3%	
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP		0	0	0				
1.15	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		3.142	3.500	6.642				
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.		0	0	0				
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)		0	0	0				
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa		5.286	0	5.286				
2	Chi các chương trình mục tiêu	29.802	0	7.460	7.460	0,0%	0,0%	25,0%	601,7%
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	0	1.700	1.700	0,0%		25,0%	
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	0	380	380	0,0%		25,3%	
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	0	1.450	1.450	0,0%	0,0%	25,1%	123,4%
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	0	400	400	0,0%		25,2%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	0	950	950	0,0%		24,9%	1454,5%
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	0	2.200	2.200	0,0%		25,0%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	0	280	280	0,0%		24,9%	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	0	100	100	0,0%		25,0%	
C	CHI TAM ỨNG NGÂN SÁCH	0	96.471	2.500	98.971		155,0%		130,6%
1	Ngân sách cấp tỉnh		27.118	0	27.118		149,5%		89,2%
2	Ngân sách cấp huyện		54.789	1.500	56.289		199,4%		175,4%
3	Ngân sách xã		14.564	1.000	15.564		87,7%		117,4%
D	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP HUYỆN	1.549.162	589.098	557.790	1.146.888	38,0%	93,8%	74,0%	93,3%
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	295.584	336.050	631.634	22,0%	88,2%	47,0%	94,5%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	293.514	221.740	515.254	143,2%	100,4%	251,4%	91,8%
E	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP XÃ	275.529	92.839	83.880	176.719	33,7%	136,1%	64,1%	100,2%
1	Chi bổ sung cân đối	275.529	58.444	68.880	127.324	21,2%	105,1%	46,2%	103,7%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		34.395	15.000	49.395		271,9%		92,0%
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.846		1.846				31,4%
G	CHI CHUYỂN NGUỒN		0		0				
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	10.624.691	2.654.074	2.798.777	5.452.851	25,0%	114,1%	51,3%	112,1%

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI QUỸ I/2019 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUỸ II/2019
(Kèm theo Báo cáo số *M/C* /BC-UBND ngày *02* tháng *04* năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

S tt	Nội dung	DT 2019				Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2019				UTH tháng 3/2019				UTH Quý I/2019			
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tỉnh	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tỉnh	Huyện, xã
A	B																
	TỔNG CHI (A+B)	8.800.000	5.162.770	3.637.230	556.689	1.022.853	632.213	390.640	1.873.820	926.491	947.329						
A	CHI CÁN ĐỐI NGẮN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.164.042	4.526.812	3.637.230	549.583	965.649	586.999	378.650	1.756.462	828.229	928.233						
I	Chi đầu tư phát triển	2.491.920	2.116.310	375.610	63.666	220.243	243.940	89.640	553.823	307.606	246.217						
I	Chi đầu tư XD CB	2.419.920	2.090.310	329.610	63.666	220.243	243.940	89.640	553.823	307.606	246.217						
*	Chi XD CB theo nguồn	2.419.920	2.090.310	329.610	63.666	220.243	243.940	89.640	553.823	307.606	246.217						
a	Chi từ nguồn NSDP	592.020	423.410	168.610	11.169	74.330	59.030	15.300	151.274	70.199	81.075						
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	91.000	161.000	3.095	14.109	15.580	20.420	50.109	18.675	31.434						
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000			129.190	169.330	53.920	352.440	218.732	133.708						
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	60.900	60.900		0	0	0	0	0	0	0						
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	167.780	87.780	80.000	63.666	220.243	243.940	89.640	553.823	307.606	246.217						
	Quốc phòng - 010	0	0	0	15.505	1.684	11.250	250	27.005	24.244	2.762						
	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	0	0	0	1.684	649	2.600	2.600	4.284	3.249	1.035						
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	139.580	59.580	80.000	45.441	47.579	1.619	45.960	93.020	7.127	85.892						
	Khoa học và công nghệ - 100	28.200	28.200		4.790	4.790	821		5.611		0						
	Y tế, dân số và gia đình - 130	0	0	0	6.084	6.084	18.000		24.084	24.084	0						
	Văn hóa thông tin - 160	0	0	0	23.410	589	1.400	1.400	24.810	1.989	22.820						
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0	0	0	0	0	90	90	90	90	0						
	Thể dục thể thao - 220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
	Bảo vệ môi trường - 250	0	0	0	3.245	3.245	40.000		43.245	43.245	0						
	Các hoạt động kinh tế - 280	0	0	0	109.805	25.952	167.996	42.600	320.401	193.948	126.453						
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	0	0	0	6.559	133	164	830	7.553	297	7.255						
	Bảo đảm xã hội - 370	0	0	0	3.722	3.722	0		3.722	3.722	0						
	Khác ngân sách - 428	0	0	0	0	0	0		0	0	0						
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	0	0	0	0	0	0		0	0	0						
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	72.000	26.000	46.000	0	0	0		0	0	0						
3	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)	0	0	0	0	0	0		0	0	0						
II	Chi thường xuyên	5.451.538	2.319.132	3.132.406	567.570	177.564	343.059	289.010	1.199.639	520.623	679.016						
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	523.045	314.420	13.762	8.399	167.110	39.200	180.872	136.309	44.563						
a	Sự nghiệp nông nghiệp	77.950	68.350	9.600	2.118	2.118	14.500	1.800	16.618	14.818	1.800						
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	38.745	38.345	400	1.227	1.175	8.230	30	9.457	9.375	82						
c	Sự nghiệp thủy lợi	82.000	82.000		2.064	2.064	45.140	0	47.204	47.204	0						
d	Sự nghiệp Giao thông	220.450	160.450	60.000	597	284	38.370	10.000	38.967	28.654	10.313						

Stt	Nội dung	DT 2019				Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2019				UTH tháng 3/2019				UTH Quý I/2019			
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12				
e	Sư nghiệp Kiến thiết thị chính	163.220	71.350	91.870	3.917	51	3.866	23.610	15.950	7.660	27.527	16.001	11.526				
f	Sư nghiệp Kinh tế khác	255.100	102.550	152.550	3.839	2.706	1.133	37.260	17.550	19.710	41.099	20.256	20.843				
2	Sư nghiệp môi trường	126.500	50.440	76.060	2.638	2.554	84	18.540	7.200	11.340	21.178	9.754	11.424				
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	546.340	1.633.038	251.812	43.381	208.431	207.620	71.530	136.090	459.432	114.911	344.521				
a	Sư nghiệp Giáo dục	2.038.378	417.440	1.620.938	238.910	31.781	207.129	186.870	51.790	135.080	425.780	83.571	342.209				
b	Sư nghiệp Đào tạo và dạy nghề	141.000	128.900	12.100	12.902	11.600	1.302	20.750	19.740	1.010	33.652	31.340	2.312				
4	Chi sư nghiệp Y tế	473.950	452.150	21.800	24.086	23.955	131	61.500	57.680	3.820	85.586	81.635	3.951				
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	0			131	0	131	3.820		3.820	3.951	0	3.951				
	- Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	0			0	0	0	0		0	0	0	0				
5	Chi sư nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	55.500	25.580	13.724	11.232	2.492	6.760	4.630	2.130	20.484	15.862	4.622				
6	Chi sư nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	58.950	7.470	1.139	122	1.016	11.530	10.910	620	12.669	11.032	1.636				
7	Chi sư nghiệp thể dục thể thao	33.390	25.500	7.890	2.303	1.161	1.142	4.790	4.130	660	7.093	5.291	1.802				
8	Chi sư nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	33.750	1.220	963	960	3	5.030	4.810	220	5.993	5.770	223				
9	Chi đàm báo xã hội	256.036	116.416	139.620	90.280	37.234	53.046	18.500	5.000	13.500	108.780	42.234	66.546				
10	Chi quản lý hành chính	931.650	308.340	623.310	129.468	41.853	87.615	77.619	25.679	51.940	207.087	67.532	139.555				
a	Quản lý nhà nước	621.125	204.275	416.850	73.924	25.531	48.393	51.760	17.020	34.740	125.684	42.551	83.133				
b	Đảng	182.860	71.330	111.530	33.699	12.048	21.651	15.219	5.929	9.290	48.918	17.977	30.941				
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	88.200	19.710	68.490	16.442	2.422	14.020	7.350	1.640	5.710	23.792	4.062	19.730				
d	Hội quần chúng	39.465	13.025	26.440	5.403	1.852	3.551	3.290	1.090	2.200	8.693	2.942	5.751				
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	110.740	259.760	36.338	6.502	29.837	40.860	16.220	24.640	77.198	22.722	54.477				
a	An ninh	142.050	28.970	113.080	14.239	3.455	10.784	14.830	2.410	12.420	29.069	5.865	23.204				
b	Quốc phòng	228.450	81.770	146.680	22.099	3.046	19.052	26.030	13.810	12.220	48.129	16.856	31.272				
12	Chi khác ngân sách	60.199	37.961	22.238	1.057	212	845	12.210	7.360	4.850	13.267	7.572	5.695				
	Trong đó: - Chi mua báo Tân Ninh	0			0	0	0	0		0	0	0	0				
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bản tỉnh)	0			0	0	0	609	609	609	609	609	0				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		0	0	0	0			0	0	0				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000		0	0	0	0			0	0	0				
V	Dự phòng ngân sách	159.400	88.770	70.630	0	0	0	0			0	0	0				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	58.584		58.584	0	0	0	0			0	0	0				
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã	0			3.000	0	3.000	0			3.000	0	3.000				
VIII	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT	0			3.000	0	3.000	0			3.000	0	3.000				
B	CHI CÁC CHUONG TRINH MUC TIÊU, NHIEM VU	635.958	635.958	0	60.154	53.048	7.106	57.204	45.214	11.990	117.358	98.262	19.096				
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	142.318	142.318	0	26	0	26	11.860	870	10.990	11.886	870	11.016				
a	Vốn đầu tư phát triển	104.904	104.904	0	26	0	26	8.740	0	8.740	8.766	0	8.766				
b	Vốn sự nghiệp	37.414	37.414	0	0	0	0	3.120	870	2.250	3.120	870	2.250				
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	0	0	0	0	1.970	70	1.900	1.970	70	1.900				
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	13.804	0	0	0	0	1.150		1.150	1.150	0	1.150				
2	Vốn sự nghiệp	9.814	9.814	0	0	0	0	820	70	750	820	70	750				
II	CTMTOG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	0	26	0	26	9.890	800	9.090	9.916	800	9.116				

St	Nội dung	DT 2019			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2019				UTH tháng 3/2019				UTH Quý 1/2019			
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B															
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	91.100		26	0	26	7.590		7.590		7.590	7.616		7.616	
2	Vốn sự nghiệp	27.600	27.600		0	0	0	2.300	800	1.500	800	2.300	1.500	800	1.500	
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.640	493.640	0	60.128	53.048	7.080	45.344	44.344	1.000	1.000	105.472	97.392	8.080	8.080	
I	Chi đầu tư phát triển	381.636	381.636	0	52.965	52.965	0	21.150	21.150	0	0	74.115	74.115	0	0	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	127.806	127.806		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	153.830	153.830		52.965	52.965	0	12.820	12.820	0	0	65.785	65.785	0	0	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
b	Các dự án khác	153.830	153.830		52.965	52.965	0	12.820	12.820	0	0	65.785	65.785	0	0	
3	Vốn trái phiếu chính phủ	100.000	100.000		0	0	0	8.330	8.330	0	0	8.330	8.330	0	0	
II	Chi thường xuyên	112.004	112.004	0	7.164	84	7.080	24.194	23.194	1.000	1.000	31.357	23.277	8.080	8.080	
III.1	Vốn ngoài nước	1.761	1.761	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.761	1.761		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III.2	Vốn trong nước	110.243	110.243	0	7.164	84	7.080	24.194	23.194	1.000	1.000	31.357	23.277	8.080	8.080	
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	80.441	80.441	0	7.164	84	7.080	24.194	23.194	1.000	1.000	31.357	23.277	8.080	8.080	
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	364		0	0	0	30	30	0	0	30	30	0	0	
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		16	16	0	50	50	0	0	66	66	0	0	
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quần sự cấp xã	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người - Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	0	0	1.794	0	1.794	1.000	0	1.000	0	2.794	0	0	2.794	
a	- Bảo trợ xã hội	0	0		1.794	0	1.794	1.000	0	1.000	0	2.794	0	0	2.794	
b	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
c	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
d	- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
e	- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

S t	Nội dung	DT 2019			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2019			UTH tháng 3/2019			UTH Quý I/2019		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
f	- Chi hoạt động sự nghiệp y tế	0	2		0	0	0	0			0	0	0
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		0	0	0	90	90		90	90	0
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206		0	0	0	8.550	8.550		8.550	8.550	0
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			68	68	0	132	132		200	200	0
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng	0			0	0	0	0			0	0	0
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	44.786		0	0	0	11.200	11.200		11.200	11.200	0
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thời việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0			0	0	0	0			0	0	0
1.15	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	0			0	0	0	3.142	3.142		3.142	3.142	0
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TLT số 04/2013/TLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.	0			0	0	0	0			0	0	0
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư từ do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/Đề án trợ giúp người dân di cư từ do từ Campuchia về Việt Nam)	0			0	0	0	0			0	0	0
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất tưa	0			5.286	0	5.286	0			5.286	0	5.286
1.19		0			0	0	0	0			0	0	0
1.20		0			0	0	0	0			0	0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu	29.802	29.802	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800		0	0	0	0			0	0	0
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giám nhệ thiên tai, ôn định đời sống dân cư	1.500	1.500		0	0	0	0			0	0	0
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780		0	0	0	0			0	0	0
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590		0	0	0	0			0	0	0
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLD	3.810	3.810		0	0	0	0			0	0	0
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796		0	0	0	0			0	0	0
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126		0	0	0	0			0	0	0

S tt	Nội dung	DT 2019			Lũy kế thực hiện 02 tháng đầu năm 2019			UTH tháng 3/2019			UTH Quý 1/2019		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		0	0	0	0			0	0	0
2.9		0			0	0	0	0			0	0	0
2.10		0			0	0	0	0			0	0	0
C	CHI TÀI ƯNG NGÂN SÁCH	0	0	0	94.174	27.118	67.056	2.297	0	2.297	96.471	27.118	69.353
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			27.118	27.118	0	0			27.118	27.118	0
2	Ngân sách cấp huyện	0			53.568	0	53.568	1.221		1.221	54.789	0	54.789
3	Ngân sách xã	0			13.487	0	13.487	1.077		1.077	14.564	0	14.564
D	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP HUYỆN	1.549.162	1.549.162	0	410.998	410.998	0	178.100	178.100	0	589.098	589.098	0
1	Chi bổ sung cần đối	1.344.218	1.344.218		183.564	183.564	0	112.020	112.020		295.584	295.584	0
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	204.944		227.434	227.434	0	66.080	66.080		293.514	293.514	0
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	275.529	275.529	0	64.879	64.879	64.879	27.960	27.960	27.960	92.839	92.839	92.839
1	Chi bổ sung cần đối	275.529			35.484	0	35.484	22.960	22.960	22.960	58.444	0	58.444
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			29.395	0	29.395	5.000		5.000	34.395	0	34.395
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			1.846	0	1.846	0			1.846	0	1.846
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0	0	0	0			0	0	0
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	10.624.691	6.711.932	3.912.759	1.422.864	732.395	690.470	1.231.210	810.313	420.897	2.654.074	1.542.707	1.111.367

Stt	Nội dung	UTH Quý II/2019				Lũy kế UTH 6 tháng/2019				So sánh tỷ lệ % (TH/DT)					
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH QI/DT		Lũy kế UTH 6 tháng/DT		Huyện, thành phố	Tỉnh	Huyện, thành phố	
								Tổng cộng	Tỉnh	Tổng cộng	Tỉnh				
A	B	13=14+15	14	15	16=17+18	17=11+14	18=12+15	19=10+1	20=11/2	21=12/3	22=16/1	23=17/2	24=18/3		
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	40.810	17.840	22.970	68.337	33.841	34.496	16,9%	22,4%	12,5%	41,9%	47,4%	37,5%		
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	63.780	25.640	38.140	104.879	45.896	58.983	16,1%	19,8%	13,7%	41,1%	44,8%	38,7%		
2	Sự nghiệp môi trường	31.630	12.610	19.020	52.808	22.364	30.444	16,7%	19,3%	15,0%	41,7%	44,3%	40,0%		
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	544.850	136.590	408.260	1.004.282	251.501	752.781	21,1%	21,0%	21,1%	46,1%	46,0%	46,1%		
a	Sự nghiệp Giáo dục	509.590	104.360	405.230	935.370	187.931	747.439	20,9%	20,0%	21,1%	45,9%	45,0%	46,1%		
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	35.260	32.230	3.030	68.912	63.570	5.342	23,9%	24,3%	19,1%	48,9%	49,3%	44,1%		
4	Chi sự nghiệp Y tế	118.490	113.040	5.450	204.076	194.675	9.401	18,1%	18,1%	18,1%	43,1%	43,1%	43,1%		
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	85.790	80.340	5.450	89.741	80.340	9.401								
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	0	0	0	0	0	0								
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	20.280	13.880	6.400	40.764	29.742	11.022	25,3%	28,6%	18,1%	50,3%	53,6%	43,1%		
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	16.610	14.740	1.870	29.279	25.772	3.506	19,1%	18,7%	21,9%	44,1%	43,7%	46,9%		
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	8.350	6.380	1.970	15.443	11.671	3.772	21,2%	20,7%	22,8%	46,3%	45,8%	47,8%		
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	8.750	8.440	310	14.743	14.210	533	17,1%	17,1%	18,3%	42,2%	42,1%	43,7%		
9	Chi đảm bảo xã hội	64.010	29.100	34.910	172.790	71.334	101.456	42,5%	36,3%	47,7%	67,5%	61,3%	72,7%		
10	Chi quản lý hành chính	232.910	77.090	155.820	439.997	144.622	295.375	22,2%	21,9%	22,4%	47,2%	46,9%	47,4%		
a	Quản lý nhà nước	155.280	51.070	104.210	280.964	93.621	187.343	20,2%	20,8%	19,9%	45,2%	45,8%	44,9%		
b	Đảng	45.710	17.830	27.880	94.628	35.807	58.821	26,8%	25,2%	27,7%	51,7%	50,2%	52,7%		
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	22.050	4.930	17.120	45.842	8.992	36.850	27,0%	20,6%	28,8%	52,0%	45,6%	53,8%		
d	Hội quần chúng	9.870	3.260	6.610	18.563	6.202	12.361	22,0%	22,6%	21,8%	47,0%	47,6%	46,8%		
11	Chi An ninh quốc phòng	92.620	27.680	64.940	169.818	50.402	119.417	20,8%	20,5%	21,0%	45,8%	45,5%	46,0%		
a	An ninh	35.510	7.240	28.270	64.579	13.105	51.474	20,5%	20,5%	20,5%	45,5%	45,2%	45,5%		
b	Quốc phòng	57.110	20.440	36.670	105.239	37.296	67.942	21,1%	20,6%	21,3%	46,1%	45,6%	46,3%		
12	Chi khác ngân sách	15.050	9.490	5.560	28.317	17.062	11.255	22,0%	19,9%	25,6%	47,0%	44,9%	50,6%		
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	0	0	0	0	0	0								
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bản tỉnh)	2.000	2.000		2.609	2.609	0								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	680	680		680	680	0	0,0%	0,0%		42,5%	42,5%			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	0	0		0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%			
V	Dự phòng ngân sách	0	0		0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%			
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0		3.000	0	3.000								
VIII	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT	8.407	8.407		8.407	8.407	0								
B	CHI CÁC CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	188.620	154.790	33.830	305.978	253.052	52.926	18,5%	15,5%		48,1%	39,8%			
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	35.580	2.750	32.830	47.466	3.620	43.846	8,4%	0,6%		33,4%	2,5%			
a	Vốn đầu tư phát triển	26.230	0	26.230	34.996	0	34.996	8,4%	0,0%		33,4%	0,0%			
b	Vốn sự nghiệp	9.350	2.750	6.600	12.470	3.620	8.850	8,3%	2,3%		33,3%	9,7%			
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	5.900	850	5.050	7.870	920	6.950	8,3%	0,3%		33,3%	3,9%			
1	Vốn đầu tư phát triển	3.450	3.450		4.600	0	4.600	8,3%	0,0%		33,3%	0,0%			
2	Vốn sự nghiệp	2.450	850	1.600	3.270	920	2.350	8,4%	0,7%		33,3%	9,4%			
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	29.680	1.900	27.780	39.596	2.700	36.896	8,4%	0,7%		33,4%	2,3%			

Stt	Nội dung	UTH Quý II/2015					Lũy kế UTH 6 tháng/2015					So sánh tỷ lệ % (TH/DT)				
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH Q/DT			Lũy kế UTH 6 tháng/DT					
								Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã thành phố			
A		13=14+15	14	15	16=17+18	17=11+14	18=12+15	19=10/1	20=11/2	21=1/23	22=16/1	23=17/2	24=18/3			
1	Vốn đầu tư phát triển	22.780		22.780	30.396	0	30.396	8,4%	0,0%		33,4%	0,0%				
2	Vốn sự nghiệp	6.900	1.900	5.000	9.200	2.700	6.500	8,3%	2,9%		33,3%	9,8%				
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	153.040	152.040	1.000	258.512	249.432	9.080	21,4%	19,7%		52,4%	50,5%				
I	Chi đầu tư phát triển	127.360	127.360	0	201.475	201.475	0	19,4%	19,4%		52,8%	52,8%				
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	63.900	63.900	0	63.900	63.900	0	0,0%	0,0%		50,0%	50,0%				
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	38.460	38.460	0	104.245	104.245	0	42,8%	42,8%		67,8%	67,8%				
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0			0	0	0									
b	Các dự án khác	38.460	38.460		104.245	104.245	0	42,8%	42,8%		67,8%	67,8%				
3	Vốn trái phiếu chính phủ	25.000	25.000		33.330	33.330	0	8,3%	8,3%		33,3%	33,3%				
II	Chi thường xuyên	25.680	24.680	1.000	57.037	47.957	9.080	28,0%	20,8%		50,9%	42,8%				
II.1	Vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%				
	Dự án An ninh Y tế vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	0			0	0	0	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%				
II.2	Vốn trong nước	25.680	24.680	1.000	57.037	47.957	9.080	28,4%	21,1%		51,7%	43,5%				
1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	18.220	17.220	1.000	49.577	40.497	9.080	39,0%	28,9%		61,6%	50,3%				
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	90	90		120	120	0	8,2%	8,2%		33,0%	33,0%				
1.2	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	150	150		216	216	0	11,2%	11,2%		36,9%	36,9%				
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	0			0	0	0									
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	0			0	0	0									
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	0			0	0	0									
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	0			0	0	0									
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	0			0	0	0									
1.7	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số,	1.000	0	1.000	3.794	0	3.794									
a	Bảo trợ xã hội	1.000		1.000	3.794	0	3.794									
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	0			0	0	0									
c	Trợ giá thực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	0			0	0	0									
d	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	0			0	0	0									
e	Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù	0			0	0	0									

S t	Nội dung	UTH Quý II/2019				Lũy kế UTH 6 tháng/2019				So sánh tỷ lệ % (TH/DT)						
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
		13=14+15	14	15	16=17+18	17=11+14	18=12+15	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=16/1	23=17/2	24=18/3	25=19/1	26=20/2	27=21/3
A	B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	130	130	15	220	220	220	0	18,0%	44,0%	44,0%	0	18,0%	0	0	0
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.550	8.550	0	17.100	17.100	17.100	0	25,0%	50,0%	50,0%	0	25,0%	0	0	0
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	2.000	2.000	0	2.200	2.200	2.200	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	2.800	2.800	0	14.000	14.000	14.000	0	0,0%	31,3%	31,3%	0	0,0%	0	0	0
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thời việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.15	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	3.500	3.500	0	6.642	6.642	6.642	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TLLT số 04/2013/TLLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP và KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	0	0	0	5.286	5.286	5.286	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.19		0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
1.20		0	0	0	0	0	0	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0	0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu	7.460	7.460	0	7.460	7.460	7.460	0	0,0%	25,0%	25,0%	0	0,0%	0,0%	25,0%	25,0%
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.700	1.700	0	1.700	1.700	1.700	0	0,0%	25,0%	25,0%	0	0,0%	0,0%	25,0%	25,0%
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	380	380	0	380	380	380	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0,0%	25,3%	25,3%
2.3	CTMT y tế - dân số	1.450	1.450	0	1.450	1.450	1.450	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0,0%	25,1%	25,1%
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	400	400	0	400	400	400	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0,0%	25,2%	25,2%
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	950	950	0	950	950	950	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0,0%	24,9%	24,9%
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.200	2.200	0	2.200	2.200	2.200	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0,0%	25,0%	25,0%
2.7	CTMT phát triển văn hóa	280	280	0	280	280	280	0	0,0%	0,0%	0,0%	0	0,0%	0,0%	24,9%	24,9%

Stt	Nội dung	UTH Quý II/2019					Lấy kế UTH 6 tháng/2019					So sánh tỷ lệ % (TH/DT)					
		Tổng cộng		Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	UTH Q/DT		Lấy kế UTH 6 tháng/DT						
		13=14+15	14	15	16=17+18	17=1+14	18=12+15	19=10/1	20=1/2	Huyện, thành phố	22=16/1	23=17/2	Huyện, thành phố				
A																	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	100	100		100	100	0	0,0%	0,0%		25,0%	25,0%					
2.9		0			0	0	0										
2.10		0			0	0	0										
C	CHI TAM ỨNG NGÂN SÁCH	2.500	0	2.500	98.971	27.118	71.853										
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			27.118	27.118	0										
2	Ngân sách cấp huyện	1.500		1.500	56.289	0	56.289										
3	Ngân sách xã	1.000		1.000	15.564	0	15.564										
D	CHI BỎ SỪNG CHO NS CẤP HUYỆN	557.790	557.790	0	1.146.888	1.146.888	0	38,0%	38,0%		74,0%	74,0%					
1	Chi bỏ sung cân đối	336.050	336.050		631.634	631.634	0	22,0%	22,0%		47,0%	47,0%					
2	Chi bỏ sung có mục tiêu	221.740	221.740		515.254	515.254	0	143,2%	143,2%		251,4%	251,4%					
E	CHI BỎ SỪNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	83.880	0	83.880	176.719	0	176.719	33,7%			64,1%	64,1%					
1	Chi bỏ sung cân đối	68.880		68.880	127.324	0	127.324	21,2%			46,2%	46,2%					
2	Chi bỏ sung có mục tiêu	15.000		15.000	49.395	0	49.395										
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			1.846	0	1.846										
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0	0	0										
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	2.798.777	1.778.797	1.019.980	5.452.851	3.321.504	2.131.347	25,0%	23,0%	28,4%	51,3%	49,5%	54,5%				

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2019 (ƯỚC THỰC HIỆN)

(Kèm theo Báo cáo số *M0* /BC-UBND ngày *01* tháng *4* năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	NSDP	Cấp tỉnh	Huyện, xã	Ghi chú
I	<u>Tổng thu NSDP</u>	<u>2.589.310</u>	<u>1.986.703</u>	<u>1.191.705</u>	
1	Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết	2.127.882	1.525.275	602.607	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	461.428	461.428	589.098	
	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>330.000</i>	<i>330.000</i>	<i>295.584</i>	
	<i>Bổ sung có mục tiêu XDCCB</i>	<i>65.000</i>	<i>65.000</i>	<i>225.240</i>	
	<i>Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ chi thường xuyên</i>	<i>36.428</i>	<i>36.428</i>	<i>68.274</i>	
	<i>Bổ sung có mục tiêu CTMTQG</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>		
II	<u>Tổng chi NSDP</u>	<u>1.970.361</u>	<u>1.542.777</u>	<u>1.016.682</u>	
1	Chi cân đối Ngân sách địa phương	1.756.532	828.299	928.233	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	117.358	98.262	19.096	
3	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		589.098		
	<i>Bổ sung cân đối</i>		<i>295.584</i>		
	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>		<i>293.514</i>		
4	Chi tạm ứng	96.471	27.118	69.353	
III	<u>Tồn quỹ NSDP (I-II)</u>	<u>618.949</u>	<u>443.926</u>	<u>175.023</u>	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
QUÝ I NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 16 /BC-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Stt	Nội dung	Đơn nợ đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Đơn nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi/phí	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ	42.038	0	0	0	0	42.038
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						0
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước						0
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	0	0	0	0	0	0
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)						0
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)						0
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)	42.038	0	0	0	0	42.038
I	Cơ quan Phát triển Pháp (Vay AFD)	42.038	0	0	0	0	42.038
	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	42.038	0	0	0	0	42.038
	- Hợp phần giao thông	26.815					26.815
	- Hợp phần thủy lợi	15.223					15.223
V	Vay các tổ chức khác (2)						0

Ghi chú: Báo cáo theo quy định tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương